

Bản án số: 114/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 03/10/2018

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Ân

Ông Đỗ Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 343/2018/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã K, huyện Y, Bến Tre.

** Bị đơn:* Anh Lê Quang V, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã K, huyện Y, Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/7/2018, bản tự khai ngày 24/8/2018 và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng T trình bày:

Chị và anh Lê Quang V tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh Bến Tre. Sau khi cưới, anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm, thường hay cãi nhau, cuộc sống chung không hòa hợp. Chị T và anh V sống ly thân từ tháng 7/2018 đến nay. Nay chị T thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

Về con chung: chị T khai không có.

Về tài sản chung: chị T và anh V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, bị đơn anh Lê Quang V trình bày: anh và chị T chung sống với nhau vào năm 2014 có

đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống. Đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T thì anh V đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh V và chị T không có con chung.

Về tài sản chung: anh V và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: anh V khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, anh V yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].*Về tố tụng và quan hệ tranh chấp:* chị T và anh V tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Y, tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh V phát sinh mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh V, quyền yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T được Tòa án xem xét giải quyết theo qui định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại biên bản làm việc ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, anh Lê Quang V yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt anh V là phù hợp quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].*Về hôn nhân:* Xét lời trình bày của chị T thì sau khi kết hôn, chị T và anh V sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh chị thường hay cãi nhau. Điều này cũng phù hợp với nội dung biên bản làm việc ngày 06/9/2018 của Tòa án đối với anh V. Tại phiên tòa, chị T trình bày chị và anh V đã sống ly thân khoảng 01 tháng nay. Trong thời gian xảy ra mâu thuẫn, anh chị không đưa ra hướng khắc phục cũng như anh chị không tìm giải pháp hàn gắn tình cảm gia đình và không tạo cơ hội để đoàn tụ cùng nhau, điều đó chứng tỏ anh chị cũng không quan tâm đến cuộc sống hôn nhân và tình cảm vợ chồng.

Điều này cho thấy đời sống hôn nhân của anh V, chị T không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo. Mặt khác, tại phiên tòa chị T cho rằng tình cảm của chị và anh V là không thể hàn gắn lại được, có chung sống với nhau cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau. Mục đích hôn nhân của anh chị là không thể đạt được, hơn nữa tại biên bản làm việc ngày 06/9/2018 anh V cũng đồng ý ly hôn với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị T về việc xin ly hôn với anh V là có cơ sở, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với qui định tại Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3]. *Về con chung*: chị T và anh V không có con chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về tài sản chung*: chị T và anh V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về nợ chung*: chị T và anh V khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Số tiền là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) chị Phạm Thị Hồng T phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 35, 146, 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1]. *Về hôn nhân*:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Hồng T với anh Lê Quang V. Chị Phạm Thị Hồng T được quyền ly hôn với anh Lê Quang V.

[2]. *Về con chung*: Chị T và anh V khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về tài sản chung*: chị T và anh V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về nợ chung*: chị T và anh V khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Phạm Thị Hồng T phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018353 ngày 31/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí.

Chị Phạm Thị Hồng T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Quang V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Nga